

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Vũ Sỹ Mạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Lợi

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 285A/GUQ-VTG
ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty)

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Số: 0801/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở các kỳ trước và năm trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra kết luận ngoại trừ và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất các kỳ trước và năm trước. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.606.183.886.277	48.680.623.561.824
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.142.248.149.522	13.376.218.513.228
1.	Tiền	111		14.063.328.799.188	12.468.854.037.736
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.078.919.350.334	907.364.475.492
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	26.271.752.500.000	23.487.420.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.271.752.500.000	23.487.420.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.054.427.376.052	7.912.322.436.754
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.239.743.041.763	6.295.953.035.306
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	775.145.133.936	433.524.484.613
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	13.035.362.265.882	12.761.017.707.327
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.023.160.130.788	5.770.101.576.060
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.018.983.196.317)	(17.348.274.366.552)
IV.	Hàng tồn kho	140	11	2.859.813.799.445	2.793.581.942.837
1.	Hàng tồn kho	141		3.081.037.788.293	3.023.914.444.893
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(221.223.988.848)	(230.332.502.056)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.277.942.061.258	1.111.080.669.005
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	410.643.420.051	323.295.344.939
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	784.494.099.636	714.871.134.248
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	82.804.541.571	72.914.189.818

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.763.554.812.949	14.758.089.879.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		175.228.367.833	140.209.484.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	12.119.775.820	70.506.213.552
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	129.452.418
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	163.108.592.013	69.573.818.649
II. Tài sản cố định	220		11.642.792.952.769	11.489.559.260.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	8.307.919.965.297	8.135.391.719.251
- Nguyên giá	222		39.715.281.738.557	38.018.781.543.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.407.361.773.260)	(29.883.389.824.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.334.872.987.472	3.354.167.541.214
- Nguyên giá	228		6.406.368.028.774	6.152.276.994.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.071.495.041.302)	(2.798.109.453.114)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	2.451.746.835.294	1.473.203.771.415
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.451.746.835.294	1.473.203.771.415
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		522.279.903.496	642.508.471.583
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	522.279.903.496	642.508.471.583
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		971.506.753.557	1.012.608.891.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	364.211.595.077	303.565.638.746
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	549.782.781.384	652.003.387.111
3. Tài sản dài hạn khác	268		57.512.377.096	57.039.865.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.369.738.699.226	63.438.713.441.528

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.217.569.688.900	27.606.678.855.315
I. Nợ ngắn hạn	310		23.189.091.706.301	22.599.149.241.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	4.835.236.820.166	3.884.932.725.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.154.288.272	35.342.737.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.593.774.939.688	2.128.608.893.854
4. Phải trả người lao động	314		124.835.071.442	175.217.629.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.821.629.541.839	3.613.981.279.699
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.823.084.559.650	3.668.466.872.462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	7.261.257.353.272	7.153.985.467.287
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.455.205.633.194	1.748.168.979.708
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		194.931.867.433	125.174.992.136
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.981.631.345	65.269.664.405
II. Nợ dài hạn	330		6.028.477.982.599	5.007.529.613.641
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	411.425.031.184	409.511.382.167
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	330.415.933.930	560.694.132.009
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	530.434.291.265	561.773.864.312
4. Phải trả dài hạn khác	337	23	7.355.063.278	7.612.980.135
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	1.830.774.680.802	974.640.235.160
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	2.740.087.861.166	2.327.872.238.650
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		177.985.120.974	165.424.781.208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.152.169.010.326	35.832.034.586.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	39.152.169.010.326	35.832.034.586.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.252.132.082.327)	(1.753.507.497.493)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.551.039.169.524	3.551.039.169.524
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		177.653.377.833	74.874.943.744
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.526.169.819.015	2.284.008.125.895
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.196.353.701.120	(3.333.785.333.130)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.329.816.117.895	5.617.793.459.025
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.711.326.726.281	1.237.507.844.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.369.738.699.226	63.438.713.441.528

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.259.530.782.813	16.593.768.233.067
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	20.259.530.782.813	16.593.768.233.067
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	9.754.199.149.739	7.639.142.042.226
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.505.331.633.074	8.954.626.190.841
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.900.624.755.124	2.973.245.031.109
6. Chi phí tài chính	22	33	1.747.607.890.022	1.752.211.598.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		182.951.734.025	183.421.911.566
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24		305.035.293.344	219.323.854.264
8. Chi phí bán hàng	25	34	2.203.628.598.404	2.374.813.320.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	3.616.123.478.715	3.374.580.435.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22+24)-(25+26))	30		5.143.631.714.401	4.645.589.721.079
11. Thu nhập khác	31	35	171.400.800.003	121.635.301.351
12. Chi phí khác	32	35	50.645.770.179	27.394.475.052
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		120.755.029.824	94.240.826.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.264.386.744.225	4.739.830.547.378
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.478.722.803.799	1.136.258.069.530
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	518.447.677.620	748.162.726.336
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.267.216.262.806	2.855.409.751.512
Trong đó:				
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.331.112.678.734	2.134.346.150.914
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		936.103.584.072	721.063.600.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	766	701

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.264.386.744.225	4.739.830.547.378
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.566.486.451.118	1.514.766.562.142
Các khoản dự phòng	03	1.867.208.844.165	1.930.625.791.718
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	153.998.253.142	(1.157.649.554.174)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.171.820.975.982)	(897.124.067.433)
Chi phí lãi vay	06	182.951.734.025	183.421.911.566
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.863.211.050.693	6.313.871.191.197
Thay đổi các khoản phải thu	09	445.841.967.364	1.504.531.376.473
Thay đổi hàng tồn kho	10	(57.123.343.400)	24.885.407.231
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(211.462.627.988)	241.916.231.373
Thay đổi chi phí trả trước	12	(147.994.031.443)	22.117.843.336
Tiền lãi vay đã trả	14	(127.606.847.351)	(207.449.571.825)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.806.268.392.839)	(827.291.970.522)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.996.536.712)	(18.777.076.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.939.601.238.324	7.053.803.430.754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.084.176.960.907)	(1.079.278.656.845)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.015.436.636	2.174.100.688
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.116.370.316.347)	(9.732.090.353.668)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.382.423.077.941	5.619.763.197.775
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	161.571.341.393	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	650.817.317.326	790.863.616.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.001.720.103.958)	(4.398.568.095.768)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	17.291.802.262	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.812.451.035.323	2.891.102.151.041
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.332.306.671.956)	(3.081.024.658.511)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(814.404.558.910)	(462.121.995.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(316.968.393.281)	(652.044.503.111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.620.912.741.085	2.003.190.831.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.376.218.513.228	8.874.330.678.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	145.116.895.209	273.648.069.179
<u>Trong đó:</u>			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ		(5.317.172.923)	(7.691.513.155)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		150.434.068.132	281.339.582.334
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	15.142.248.149.522	11.151.169.579.425



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 4 năm 2025.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là “Tập đoàn”). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5.888 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.929 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công

ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với Công ty mẹ, giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique, các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique

Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique thể hiện số tiền trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique theo tỷ lệ phần trăm doanh thu ước tính năm 2025 theo quy định của nước sở tại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê kênh, cột, đường truyền, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí tư vấn, quảng cáo trả trước, chi phí trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA trả trước và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính giữa niên độ các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông và cung cấp dịch vụ cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	13.059.555.791	10.954.485.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	13.955.088.784.696	12.258.440.190.726
Tiền đang chuyển	95.180.458.701	199.459.361.178
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.078.919.350.334	907.364.475.492
	15.142.248.149.522	13.376.218.513.228

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi 174.798.440.486 Burundi Franc (BIF) tương đương 1.525.218.194.499 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 167.690.991.563 BIF tương đương 1.443.314.453.578 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya và Ngân hàng CRDB Bank, Ngân hàng ECOBANK và Ngân hàng BCB Bank dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử (công ty con của Tổng Công ty) tương đương 5.969.738.744.456 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.768.999.966.527 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,2%/năm – 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 1,3%/năm – 8,1%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	26.271.752.500.000	26.271.752.500.000	23.487.420.000.000	23.487.420.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 3,3%/năm – 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 3,5%/năm – 6,2%/năm).

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i)	4.637.360.813.119	4.460.036.304.012
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	347.308.878.153	803.205.231.736
Công ty Star Telecom Co., Ltd	249.078.847.657	128.943.801.661
Phải thu các đối tượng khác	1.005.994.502.834	903.767.697.897
	6.239.743.041.763	6.295.953.035.306
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	12.119.775.820	70.506.213.552
	12.119.775.820	70.506.213.552
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	1.022.858.670.875	1.379.385.376.104

Số dư phải thu VCR thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Aura High Security	129.188.191.612	43.830.458.950
N&N General Trading	63.195.551.908	-
Burundi Business Telecommunication	52.958.480.628	-
Joy's Creative Enterprises., Ltd	38.585.357.498	40.202.600.443
ZTE Corporation	36.221.130.661	6.693.750.449
Distributeurs Nationaux S.A	28.173.151.089	27.420.164.055
Trả trước cho các đối tượng khác	426.823.270.540	315.377.510.716
	775.145.133.936	433.524.484.613
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Agro-Negocio para o Desenvolvimento de Mozambique, Lda	-	129.452.418
	-	129.452.418
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	9.318.746.258	3.160.689.480

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	9.075.682.045.882	8.892.355.827.327
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.959.680.220.000	3.868.661.880.000
	13.035.362.265.882	12.761.017.707.327
Trong đó:		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	9.075.682.045.882	8.892.355.827.327

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.
- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng.

Số dư phải thu cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	2.677.207.252.274	2.610.245.078.686
Phải thu lãi quá hạn thanh toán (ii)	1.363.906.905.642	1.326.933.647.147
Các khoản phải thu về chi hộ (iii)	344.517.467.755	342.539.677.265
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	762.515.120.625	565.131.640.539
Tạm ứng	257.347.114.573	240.556.938.703
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	142.090.716.603	154.346.848.198
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (v)	99.277.863.734	103.438.935.061
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	78.832.073.583	98.423.543.683
Các khoản ký quỹ ký cược	72.429.664.330	41.689.603.276
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	21.442.800.320
Các khoản phải thu khác	225.035.951.669	265.352.863.182
	6.023.160.130.788	5.770.101.576.060
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	65.625.422.422	69.573.818.649
Phải thu về lợi nhuận được chia	97.483.169.591	-
	163.108.592.013	69.573.818.649
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	3.697.023.961.738	3.538.929.260.068

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 325,2 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 23) và các khoản trả hộ khác.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (v) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

Số dư phải thu khác từ VCR (dự thu lãi cho vay và phải thu lãi quá hạn thanh toán) thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.



10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu cho vay	12.950.001.301.383	1.897.820.062.294	11.052.181.239.089	12.548.382.055.929	2.706.179.239.071	9.842.202.816.858
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.959.680.220.000	-	3.959.680.220.000	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.990.321.081.383	1.897.820.062.294	7.092.501.019.089	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858
Phải thu khách hàng	4.748.467.678.120	8.618.553.071	4.739.849.125.049	4.576.292.020.561	8.964.039.238	4.567.327.981.323
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.632.851.370.554	-	4.632.851.370.554	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426
Đối tượng khác	115.616.307.566	8.618.553.071	106.997.754.495		8.964.039.238	111.696.781.897
				120.660.821.135		
Phải thu khác	3.433.887.181.006	206.934.348.827	3.226.952.832.179	3.323.314.594.423	384.571.026.052	2.938.743.568.371
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.293.634.139.831	199.391.977.638	2.094.242.162.193	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	800.868.668.837	-	800.868.668.837	745.721.698.111	-	745.721.698.111
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	99.277.863.734	-	99.277.863.734		-	103.438.935.061
Các khoản phải thu đối tượng khác	240.106.508.604	7.542.371.189	232.564.137.415	103.438.935.061 241.889.758.339	7.858.499.173	234.031.259.166
	21.132.356.160.509	2.113.372.964.192	19.018.983.196.317	20.447.988.670.913	3.099.714.304.361	17.348.274.366.552

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L và Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi chậm thanh toán từ thời điểm trích lập dự phòng đối với mỗi khoản phải thu theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tương đương 4.006 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương đương 3.304 tỷ VND).

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.104.293.973.637	-	754.663.651.272	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.548.801.575.261	(47.976.958.678)	1.780.941.019.770	(49.987.835.419)
Công cụ, dụng cụ	85.661.239.764	-	80.853.097.243	-
Hàng hoá	342.280.999.631	(173.247.030.170)	407.456.676.608	(180.344.666.637)
	3.081.037.788.293	(221.223.988.848)	3.023.914.444.893	(230.332.502.056)

Trong kỳ, các công ty con của Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.108.513.208 VND (6 tháng đầu năm 2024 trích lập 32.965.793.711 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 388 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 379 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	125.244.089.820	105.659.170.992
Trả trước chi phí đầu số, kho số, tần số	81.914.588.782	108.250.545.138
Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền Thông Quốc gia Mozambique (INCM)	76.671.114.881	-
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	28.282.624.939	34.979.419.944
Chi phí tư vấn, quảng cáo	29.700.445.798	25.842.450.562
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	10.580.685.006	6.248.558.982
Công cụ và dụng cụ	7.616.869.004	10.030.366.639
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.633.001.821	32.284.832.682
	410.643.420.051	323.295.344.939
b. Dài hạn		
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng (i)	210.821.445.175	202.147.441.621
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	95.618.714.365	35.657.048.572
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	26.312.105.237	21.131.872.590
Chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA	10.929.222.424	21.356.000.141
Chi phí tư vấn, quảng cáo	15.953.429.117	16.432.435.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.576.678.759	6.840.839.916
	364.211.595.077	303.565.638.746

(i) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết tại nước ngoài.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	569.544.630.639	35.959.732.747.062	405.080.915.689	1.084.423.250.356	38.018.781.543.746
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	13.755.635.477	329.079.341.271	2.628.333.717	17.102.122.285	362.565.432.750
Tăng trong kỳ	86.575.209.760	1.316.513.013.390	28.586.665.337	5.179.211.461	1.436.854.099.948
Phân loại lại	-	(198.630.506.241)	189.761.967.803	44.462.197.024	35.593.658.586
Thanh lý, nhượng bán	-	(138.402.507.923)	(110.488.550)	-	(138.512.996.473)
Số dư cuối kỳ	669.875.475.876	37.268.292.087.559	625.947.393.996	1.151.166.781.126	39.715.281.738.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	225.614.687.337	28.346.889.911.481	370.708.510.549	940.176.715.128	29.883.389.824.495
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	5.179.100.218	313.169.537.775	1.992.647.552	15.435.333.394	335.776.618.939
Khấu hao trong kỳ	16.492.898.678	1.256.998.485.174	8.196.164.172	33.559.887.300	1.315.247.435.324
Phân loại lại	-	(193.322.285.992)	189.061.667.510	15.190.433.531	10.929.815.049
Thanh lý, nhượng bán	-	(137.883.438.992)	(98.481.555)	-	(137.981.920.547)
Số dư cuối kỳ	247.286.686.233	29.585.852.209.446	569.860.508.228	1.004.362.369.353	31.407.361.773.260
Tại ngày đầu kỳ	343.929.943.302	7.612.842.835.581	34.372.405.140	144.246.535.228	8.135.391.719.251
Tại ngày cuối kỳ	422.588.789.643	7.682.439.878.113	56.086.885.768	146.804.411.773	8.307.919.965.297

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 17.679 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 15.756 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 509 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 501 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	2.644.970.697	1.733.648.378.092	4.415.983.645.539	6.152.276.994.328
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	1.298.402.002	10.842.487.478	53.887.354.920	66.028.244.400
Mua trong kỳ	172.832.622.604	50.406.582.722	-	223.239.205.326
Phân loại lại	1.054.474.941	(36.230.890.221)	-	(35.176.415.280)
Số dư cuối kỳ	177.830.470.244	1.758.666.558.071	4.469.871.000.459	6.406.368.028.774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	1.309.986.185.220	1.488.123.267.894	2.798.109.453.114
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	-	7.269.138.301	25.487.394.650	32.756.532.951
Khấu hao trong kỳ	-	99.719.366.613	151.519.649.181	251.239.015.794
Phân loại lại	-	(10.609.960.557)	-	(10.609.960.557)
Số dư cuối kỳ	-	1.406.364.729.577	1.665.130.311.725	3.071.495.041.302
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	2.644.970.697	423.662.192.872	2.927.860.377.645	3.354.167.541.214
Tại ngày cuối kỳ	177.830.470.244	352.301.828.494	2.804.740.688.734	3.334.872.987.472

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 1.165 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoảng 1.045 tỷ VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	10.860.411.515	6.966.684.184
- Xây dựng cơ bản (i)	2.440.886.423.779	1.466.237.087.231
	2.451.746.835.294	1.473.203.771.415
(i) Trong đó:		
Nhà trạm	2.081.337.590.085	1.332.006.251.373
Tuyến cáp	354.566.496.756	133.276.632.283
Khác	4.982.336.938	954.203.575

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.407.312.508.394	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.446.071.476.507	3.143.629.948.677
Cổ tức công bố	(6.629.748.601.624)	(6.351.402.948.565)
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	(701.355.479.781)	(701.624.592.836)
	522.279.903.496	642.508.471.583
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	520.134.093.759	520.152.611.105
- Đầu tư vào Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (ii)	2.145.809.737	122.355.860.478
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	522.279.903.496	642.508.471.583

- (i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 VND do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- (ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết Metcom ghi giảm so với đầu kỳ do Công ty Metcom đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết ngày 17 tháng 6 năm 2025 được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Đến thời điểm phát hành báo cáo này việc giải thể tại Công ty Metcom đang được hoàn tất.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	845.051.532.868	850.404.553.097
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(295.268.751.484)	(198.401.165.986)
	549.782.781.384	652.003.387.111

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.035.356.612.650	2.526.273.404.636
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(295.268.751.484)	(198.401.165.986)
	2.740.087.861.166	2.327.872.238.650

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tại ngày đầu kỳ trước	744.765.658.506	140.153.120.367	(224.839.341.769)	660.079.437.104
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	(2.796.856.887)	3.591.548.739	-	794.691.852
Phát sinh trong kỳ	355.705.901.328	586.871.946	-	356.292.773.274
Hoàn nhập trong kỳ	(341.355.573.127)	(56.512.288.960)	-	(397.867.862.087)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(15.496.669.901)	(15.496.669.901)
Tại ngày cuối kỳ trước	756.319.129.820	87.819.252.092	(240.336.011.670)	603.802.370.242
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tại ngày đầu kỳ này	767.268.555.845	83.135.997.252	(198.401.165.986)	652.003.387.111
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	1.022.988.414	280.022.264	-	1.303.010.678
Phát sinh trong kỳ	426.844.310.396	2.417.424.199	-	429.261.734.595
Hoàn nhập trong kỳ	(434.647.691.562)	(1.270.073.940)	-	(435.917.765.502)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(96.867.585.498)	(96.867.585.498)
Tại ngày cuối kỳ này	760.488.163.093	84.563.369.775	(295.268.751.484)	549.782.781.384

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tại ngày đầu kỳ trước	206.963.191.379	477.725.931.090	927.660.159.099	245.377.168.756	(224.839.341.769)	1.632.887.108.555
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	484.843.001	(8.368.461.468)	-	(7.883.618.467)
Phát sinh trong kỳ	332.158.385.971	186.603.170.589	296.009.323.906	54.255.421.182	-	869.026.301.648
Hoàn nhập trong kỳ	(102.102.832.138)	(38.060.319.255)	(248.897.668)	(22.026.615.064)	-	(162.438.664.125)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	(15.496.669.901)	(15.496.669.901)
Tại ngày cuối kỳ trước	437.018.745.212	626.268.782.424	1.223.905.428.338	269.237.513.406	(240.336.011.670)	2.316.094.457.710
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Tại ngày đầu kỳ này	423.453.670.473	548.944.536.597	1.336.467.934.846	217.407.262.720	(198.401.165.986)	2.327.872.238.650
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(2.708.438.702)	-	(2.708.438.702)
Phát sinh trong kỳ	402.393.687.989	71.464.521.324	153.540.089.382	101.143.511.043	-	728.541.809.738
Hoàn nhập trong kỳ	(188.075.025.749)	(28.675.137.273)	-	-	-	(216.750.163.022)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	(96.867.585.498)	(96.867.585.498)
Tại ngày cuối kỳ này	637.772.332.713	591.733.920.648	1.490.008.024.228	315.842.335.061	(295.268.751.484)	2.740.087.861.166

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	946.037.452.147	946.037.452.147	823.675.648.568	823.675.648.568
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	487.731.432.651	487.731.432.651	324.056.224.850	324.056.224.850
Tập đoàn ZTE	349.405.626.973	349.405.626.973	176.941.643.559	176.941.643.559
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	243.651.886.547	243.651.886.547	206.993.877.922	206.993.877.922
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	217.424.560.555	217.424.560.555	199.037.215.613	199.037.215.613
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	105.864.947.124	105.864.947.124	126.492.438.803	126.492.438.803
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	101.274.145.972	101.274.145.972	90.503.382.785	90.503.382.785
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.383.846.768.197	2.383.846.768.197	1.937.232.293.029	1.937.232.293.029
	4.835.236.820.166	4.835.236.820.166	3.884.932.725.129	3.884.932.725.129
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Conatel	211.662.011.006	211.662.011.006	230.694.338.125	230.694.338.125
Công ty TNHH Huawei International	88.062.031.297	88.062.031.297	87.649.359.788	87.649.359.788
Tập đoàn ZTE	60.826.245.174	60.826.245.174	8.875.740.120	8.875.740.120
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	12.245.596.080	12.245.596.080	11.921.784.162	11.921.784.162
Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste (Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor)	-	-	19.401.561.622	19.401.561.622
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	38.629.147.627	38.629.147.627	50.968.598.350	50.968.598.350
	411.425.031.184	411.425.031.184	409.511.382.167	409.511.382.167
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	1.192.428.863.366	1.192.428.863.366	1.007.020.229.297	1.007.020.229.297

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số bù trừ/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.242.386.467	18.133.425.079	15.688.507.416	221.284.456	7.018.753.260
Thuế xuất, nhập khẩu	13.394.882.744	50.334.331.825	43.751.561.170	310.646.610	7.122.758.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.806.775.569	712.889.397	12.268.519.815	332.099	13.362.738.086
Thuế thu nhập cá nhân	1.716.008.239	3.762.815.076	3.821.270.903	23.330.733	1.797.794.799
Thuế nhà thầu	15.900.613.657	26.258.521.414	34.650.193.571	362.822.258	24.655.108.072
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác (i)	30.853.523.142	24.692.555.321	23.222.537.036	(536.116.202)	28.847.388.655
	72.914.189.818	123.894.538.112	133.402.589.911	382.299.954	82.804.541.571
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	270.026.162.582	1.776.535.032.172	1.757.943.565.467	2.053.296.356	290.670.925.643
Thuế xuất, nhập khẩu	879.961.906	1.723.581.869	2.537.597.742	(65.946.033)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.237.167.544	538.065.518.779	535.447.449.371	(2.060.769.886)	95.794.467.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.452.568.516.039	1.289.441.352.392	1.793.999.873.024	23.043.700.104	971.053.695.511
Thuế thu nhập cá nhân	102.879.278.246	436.129.523.586	455.507.177.048	1.477.359.753	84.978.984.537
Thuế nhà thầu	136.046.659.741	283.534.184.939	331.292.993.667	1.817.658.854	90.105.509.867
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	70.971.147.796	278.928.744.181	287.105.124.545	(1.623.410.368)	61.171.357.064
	2.128.608.893.854	4.604.357.937.918	5.163.833.780.864	24.641.888.780	1.593.774.939.688

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.499.170.948.299	1.978.943.778.316
Trích trước chi phí hoạt động	1.247.873.045.243	925.632.639.940
Chi phí thuê cột, kênh, trạm, tuyến cáp	451.222.411.337	303.028.625.046
Chi phí cước kết nối	282.007.996.544	202.062.805.242
Chi phí lãi vay phải trả	92.975.172.657	27.149.383.260
Chi phí phải trả khác	248.379.967.759	177.164.047.895
	3.821.629.541.839	3.613.981.279.699
b. Dài hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	310.376.057.966	541.184.173.080
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	20.039.875.964	19.509.958.929
	330.415.933.930	560.694.132.009

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng	3.769.025.097.124	3.614.225.048.562
Tiền cho thuê trạm viễn thông	54.059.462.526	54.241.823.900
	3.823.084.559.650	3.668.466.872.462
b. Dài hạn		
Bán thiết bị cho công ty liên kết	242.695.852.997	238.353.233.602
Tiền cho thuê trạm viễn thông	287.738.438.268	323.420.630.710
	530.434.291.265	561.773.864.312

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	6.190.705.869.073	5.988.972.517.574
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	329.784.228.950	285.190.661.977
Phải trả cổ tức	227.945.366.738	378.213.298.860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.912.641.967	43.034.111.471
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	11.778.166.959	14.970.741.462
Các khoản phải trả khác	456.131.079.585	443.604.135.943
	7.261.257.353.272	7.153.985.467.287
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.947.511.373	4.421.405.687
Các khoản phải trả khác	3.407.551.905	3.191.574.448
	7.355.063.278	7.612.980.135
Trong đó:		
Phải trả khác cho các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	74.246.398.874	115.890.837.451

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA, Công ty National Telecom S.A. và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.
- (ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của các ngân hàng khi VCR không thanh toán các khoản gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	691.273.279.548	1.402.192.809.569	(1.065.905.931.772)	22.862.647.869	1.050.422.805.214
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	1.056.895.700.160	261.819.398.104	(876.942.081.206)	(36.990.189.078)	404.782.827.980
	1.748.168.979.708				1.455.205.633.194

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD có lãi suất từ 7,39%/năm đến 13,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,5%/năm đến 13,5%/năm); các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 14,7%/năm đến 19%/năm; các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm đến 3,8%/năm) với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	544.149.480.308	482.543.235.055	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	VND	254.577.969.071	-	Tín chấp
STANDARD BANK, S.A	MVT	MZN	159.701.675.360	-	Máy móc, thiết bị, hàng tồn kho tại Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	VND	65.097.438.622	154.791.512.929	Tín chấp
BCB Bank	VTB	USD	20.674.098.460	52.252.165.564	Tiền gửi ngân hàng
BCI - BANCO COMERCIAL E DE INVESTIMENTOS, SA	MVT	MZN	6.222.143.393	-	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Cathay bank	VTC	USD	-	1.686.366.000	
			1.050.422.805.214	691.273.279.548	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)			404.782.827.980	1.056.895.700.160	
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn			1.455.205.633.194	1.748.168.979.708	

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng VND	Giảm VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	
Vay dài hạn	2.031.535.935.320	410.258.225.754	(266.400.740.184)	60.164.087.892	2.235.557.508.782
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	1.056.895.700.160				404.782.827.980
Số phải trả sau 12 tháng	974.640.235.160				1.830.774.680.802

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng USD có lãi suất từ 6,5%/năm đến 15,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 14%/năm) với thời hạn không quá 84 tháng; các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 12,7%/năm đến 14,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15,25%/năm đến 17,5%/năm) với thời hạn không quá 60 tháng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Tài sản thế chấp
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	681.704.922.027	664.294.101.122	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	USD	545.363.937.622	531.435.280.899	Thư bảo lãnh của VTG
CRDB Bank	VTB	USD	451.895.963.774	350.935.878.100	Tiền gửi ngân hàng
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	MVT	MZN	155.275.430.487	187.131.377.223	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Vista Bank	MVT	MZN	152.104.727.528	-	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Millennium Bim	MVT	USD	133.817.559.665	-	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	81.622.990.540	102.044.029.879	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	32.745.111.585	44.044.241.997	Tiền gửi ngân hàng
WOORI BANK VIETNAM LIMITED	VTZ	USD	1.026.865.554	-	Thư bảo lãnh của VTG
Kasikorn Bank	VTC	USD	-	127.754.999.948	
MOZA BANCO BANK	MVT	MZN	-	23.896.026.152	
			2.235.557.508.782	2.031.535.935.320	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)			404.782.827.980	1.056.895.700.160	
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			1.830.774.680.802	974.640.235.160	

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
404.782.827.980	1.056.895.700.160
1.172.619.249.005	320.159.746.718
658.155.431.797	654.480.488.442
2.235.557.508.782	2.031.535.935.320
404.782.827.980	1.056.895.700.160
1.830.774.680.802	974.640.235.160

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Tại ngày đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	3.548.111.376.666	10.757.970.517	(593.148.627.638)	(3.377.342.579.335)	490.535.114.089	30.517.025.254.299
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.134.346.150.914	721.063.600.598	2.855.409.751.512
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(75.905.207.863)	(75.905.207.863)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	708.091.791	17.963.408.189	-	(20.324.750.899)	-	(1.653.250.919)
Chênh lệch do chuyển đối báo cáo tài chính giữa niên độ của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	148.509.824.600	39.783.389.436	31.158.132.723	219.451.346.759
Tại ngày cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	3.548.819.468.457	28.721.378.706	(444.638.803.038)	(1.223.537.789.884)	1.166.851.639.547	33.514.327.893.788
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Tại ngày đầu kỳ này	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	74.874.943.744	(1.753.507.497.493)	2.284.008.125.895	1.237.507.844.543	35.832.034.586.213
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.331.112.678.734	936.103.584.072	3.267.216.262.806
Nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	17.291.802.262	17.291.802.262
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(475.392.280.812)	(475.392.280.812)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	-	102.778.434.089	-	(105.372.199.428)	-	(2.593.765.339)
Chênh lệch do chuyển đối báo cáo tài chính giữa niên độ của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	501.375.415.166	16.421.213.814	(4.184.223.784)	513.612.405.196
Tại ngày cuối kỳ này	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	177.653.377.833	(1.252.132.082.327)	4.526.169.819.015	1.711.326.726.281	39.152.169.010.326

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
Tổng cộng	30.438.112.000.000	100	30.438.112.000.000	100

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	111.151.576	87.014.857
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	30.084	31.001
Haitian Gourde	HTG	3.641.808.044	3.458.435.850
Mozambique New Metical	MZN	12.531.056.987	10.794.588.980
Cambodian Riel	KHR	45.774.652.247	51.249.000.180
Burundi Franc	BIF	341.689.913.064	357.945.877.711
Tanzania Shilling	TZS	210.593.785.890	165.923.030.995
Baht Thailand	THB	3.066.840	1.746.248
Nhân dân tệ	CNY	2	2

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	931.347.500.948	787.041.568.803
Trên 1 năm đến 5 năm	1.639.627.955.986	1.210.434.315.823
Trên 5 năm	726.273.485.413	777.232.144.254

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	10.323.677.263.506	2.636.763.993.671	7.299.089.525.636	-	20.259.530.782.813
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	86.774.752.027	-	1.162.164.456.723	(1.248.939.208.750)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	10.410.452.015.533	2.636.763.993.671	8.461.253.982.359	(1.248.939.208.750)	20.259.530.782.813
Lợi nhuận sau thuế	245.676.751.257	773.171.817.228	3.346.344.014.040	(1.097.976.319.719)	3.267.216.262.806
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>					
Tài sản của bộ phận	23.884.203.508.780	3.814.525.414.641	51.922.665.538.615	(11.773.935.666.306)	67.847.458.795.730
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.407.312.508.394	(3.885.032.604.898)	522.279.903.496
Tổng Tài sản	23.884.203.508.780	3.814.525.414.641	56.329.978.047.009	(15.658.968.271.204)	68.369.738.699.226
Nợ phải trả của bộ phận	(36.601.261.796.883)	(2.087.743.589.301)	(10.080.766.961.752)	19.552.202.659.036	(29.217.569.688.900)
Khấu hao tài sản cố định	693.537.590.044	207.267.361.166	836.105.592.517	(170.424.092.609)	1.566.486.451.118

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.823.009.573.612	1.964.202.395.149	6.806.556.264.306	-	16.593.768.233.067
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	67.861.306.271	-	717.507.066.436	(785.368.372.707)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	7.890.870.879.883	1.964.202.395.149	7.524.063.330.742	(785.368.372.707)	16.593.768.233.067
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	(26.767.816.275)	559.007.583.250	1.514.121.810.800	809.048.173.737	2.855.409.751.512
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	18.869.020.475.191	2.879.850.220.373	46.270.095.692.652	(11.518.807.374.841)	56.500.159.013.375
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.566.117.042.188	(3.889.345.652.852)	676.771.389.336
Tổng Tài sản	18.869.020.475.191	2.879.850.220.373	50.836.212.734.840	(15.408.153.027.693)	57.176.930.402.711
Nợ phải trả của bộ phận	(32.180.498.289.611)	(1.351.583.192.692)	(8.322.350.610.073)	18.191.829.583.453	(23.662.602.508.923)
Khấu hao tài sản cố định	655.255.515.666	186.464.337.678	855.827.673.202	(209.357.575.535)	1.488.189.951.011

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	379.149.196.414	439.857.906.327
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.880.381.586.399	16.153.910.326.740
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.259.530.782.813	16.593.768.233.067
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	579.801.440.885	388.126.964.129

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	523.733.533.219	590.553.136.507
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	9.243.184.075.014	7.015.623.112.008
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.718.458.494)	32.965.793.711
	9.754.199.149.739	7.639.142.042.226

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	866.813.221.739	790.250.313.299
Chi phí nhân công	1.088.580.190.345	805.450.573.840
Chi phí khấu hao	1.566.486.451.118	1.488.189.951.011
Thuế, phí, lệ phí	1.761.295.050.365	1.710.171.515.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.225.910.928.144	5.715.599.384.799
Chi phí khác	782.996.364.738	357.616.110.272
	13.292.082.206.449	10.867.277.849.141

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.032.202.766.113	2.274.724.589.330
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	862.195.224.952	677.093.841.885
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	4.971.327.380	21.393.637.774
Lãi bán hàng trả chậm	-	20.153.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.255.436.679	12.808.520
	1.900.624.755.124	2.973.245.031.109

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.546.960.547.159	1.547.428.184.549
Chi phí lãi vay	182.951.734.025	183.421.911.566
Chi phí tài chính khác	17.695.608.838	21.361.502.657
	1.747.607.890.022	1.752.211.598.772

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí dự phòng	1.770.853.945.684	1.897.659.998.007
Chi phí nhân viên quản lý	585.120.122.334	449.326.180.204
Chi phí thuê chuyên gia	445.955.532.262	311.140.325.761
Thuế, phí, lệ phí	294.985.539.899	196.486.024.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.115.580.783	85.686.774.378
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	80.257.110.351	79.886.091.168
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	77.348.132.243	67.450.325.308
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	33.850.679.594	19.302.804.025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.221.231.545	1.368.377.291
Chi phí khác	234.415.604.020	266.273.535.219
	3.616.123.478.715	3.374.580.435.959
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí chi trả cho đại lý, điểm bán, cộng tác viên bán hàng	1.079.067.516.014	1.445.204.848.307
Chi phí quảng cáo, truyền thông	458.215.675.561	290.551.898.699
Chi phí nhân viên bán hàng	190.749.517.075	129.451.340.231
Dịch vụ Call center thuê ngoài	112.327.975.460	62.302.673.377
Chi phí công cụ, dụng cụ	134.479.978.201	79.642.254.165
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	28.387.165.275	26.997.371.540
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.755.555.209	20.599.894.152
Chi phí khác	181.645.215.609	320.063.039.933
	2.203.628.598.404	2.374.813.320.404

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	21.727.504.241	56.041.791.425
Các khoản được biếu tặng	108.433.094.572	30.721.141.058
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	23.063.971.181	19.227.726.383
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	2.558.807.028	2.620.086.073
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.121.533.612	712.996.797
Các khoản thu nhập khác	10.495.889.369	12.311.559.615
Thu nhập khác	171.400.800.003	121.635.301.351
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	20.118.273.699	13.239.477.511
Chi tài trợ cho giáo dục, thiên tai, người nghèo	16.097.493.056	6.948.866.591
Thuế nhà thầu	4.767.626.580	3.474.962.956
Các khoản chi phí khác	9.662.376.844	3.731.167.994
Chi phí khác	50.645.770.179	27.394.475.052
Lợi nhuận khác	120.755.029.824	94.240.826.299

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong kỳ	1.290.154.239.324	1.063.053.299.924
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	188.568.564.475	73.204.769.606
	1.478.722.803.799	1.136.258.069.530

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	22%	Chưa phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	7.803.381.166	(14.350.328.201)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(1.147.350.259)	55.925.417.014
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	214.318.662.240	230.055.553.833
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	42.789.384.051	148.542.851.334
Dự phòng phải thu khó đòi	153.540.089.382	295.760.426.238
Chênh lệch chi phí khấu hao	101.143.511.040	32.228.806.118
	518.447.677.620	748.162.726.336

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	2.331.112.678.734	2.134.346.150.914
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	2.331.112.678.734	2.134.346.150.914
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	766	701

Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bằng 0 VND do Công ty mẹ và các công ty con không có kế hoạch trích quỹ.

38. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 FCFA

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,36 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 352,62 triệu USD (tương đương khoảng 8,9 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 8) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Học Viện Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mygo Campuchia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel Tanzania	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	579.801.440.886	388.126.964.129
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	104.496.737.945	141.390.801.099
Công ty trong cùng Tập đoàn	2.406.887.536	1.041.135.693
Công ty liên kết	472.897.815.405	245.695.027.337
Mua hàng hóa, dịch vụ	704.806.083.499	758.435.706.170
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	275.249.914.725	305.585.128.822
Công ty trong cùng Tập đoàn	425.411.310.135	449.823.466.072
Công ty liên kết	4.144.858.639	3.027.111.276
Mua tài sản cố định	170.152.370.571	-
Công ty liên kết	170.152.370.571	-
Thu hồi vốn góp	144.593.555.913	-
Công ty liên kết	144.593.555.913	-
Cổ tức được chia	278.345.653.059	151.463.089.732
Công ty liên kết	278.345.653.059	151.463.089.732
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	4.971.327.380	21.413.791.374
Công ty liên kết	4.971.327.380	21.413.791.374
Lãi cho vay	5.479.134.144	42.037.557.524
Công ty liên kết	5.479.134.144	42.037.557.524
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	447.200.000	544.960.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.982.662.464	6.387.924.723
Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	1.494.747.832	1.302.445.823
	8.924.610.296	8.235.330.546

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.022.858.670.875	1.379.385.376.104
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	413.572.307.953	375.978.544.729
Công ty trong cùng Tập đoàn	778.862.069	751.584.426
Công ty liên kết	608.507.500.853	1.002.655.246.949
Phải thu khác	3.697.023.961.738	3.538.929.260.068
Công ty mẹ	808.607.103	696.607.103
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	31.665.150.741	41.424.626.477
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.246.190.245.407	1.217.554.661.647
Công ty liên kết	2.418.359.958.487	2.279.253.364.841
Phải thu về cho vay	9.075.682.045.882	8.892.355.827.327
Công ty liên kết	9.075.682.045.882	8.892.355.827.327

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước người bán	9.318.746.258	3.160.689.480
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	842.620.289	889.266.495
Công ty trong cùng Tập đoàn	8.476.125.969	2.271.422.985
Các khoản phải trả người bán	1.192.428.863.366	1.007.020.229.297
Công ty mẹ	31.287.652	31.287.652
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	798.859.008.908	603.115.454.971
Công ty trong cùng Tập đoàn	393.412.069.292	403.839.438.689
Công ty liên kết	126.497.514	34.047.985
Các khoản phải trả khác	74.246.398.874	115.890.837.451
Công ty mẹ	3.796.976.385	3.236.162.234
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	47.089.365.054	29.998.631.099
Công ty trong cùng Tập đoàn	13.616.763.902	224.313.923
Công ty liên kết	9.743.293.533	82.431.730.195

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 1.985.869.165.783 VND (6 tháng đầu năm 2024: 1.566.606.200.399 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 275.218.080.204 VND (6 tháng đầu năm 2024: 22.707.060.147 VND), là số tiền ứng trước cho người bán liên quan đến xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và thay đổi các khoản phải trả.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 48/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, ngày 21 tháng 8 năm 2025, Tổng Công ty đã ra Thông báo số 2355/TG-VTG về việc chỉ trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7,5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 750 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 09 tháng 9 năm 2025, thời gian thực hiện chi trả là ngày 29 tháng 9 năm 2025.



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025